

BỘ GIAO THÔNG VẬN
TẢI
Số: 40/2019/TT-BGTVT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải; Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thời gian đảm nhiệm chức danh* là thời gian thuyền viên làm việc theo chức danh trên phương tiện thủy nội địa.
2. *Thời gian tập sự* là thời gian thực tập trên phương tiện thủy nội địa theo chức danh được đào tạo dưới sự hướng dẫn của người có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp.
3. *Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (sau đây viết tắt là GCNKNCM) thuyền trưởng, máy trưởng* là giấy chứng nhận cho thuyền viên đủ khả năng đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, máy trưởng trên phương tiện thủy nội địa.
4. *Chứng chỉ chuyên môn (sau đây viết tắt là CCCM)* là chứng chỉ chứng nhận cho thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đủ khả năng làm việc, xử lý các vấn đề an toàn trên phương tiện thủy nội địa hoặc điều khiển phương tiện thủy nội địa gồm: chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ, chứng chỉ chuyên môn đặc biệt.
5. *Phương tiện cao tốc (tàu cao tốc)* là phương tiện có tốc độ thiết kế thỏa mãn các điều kiện quy định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc hoặc có tốc độ trên 30 km/h.
6. *Phương tiện thủy nội địa đi ven biển* là phương tiện mang cấp VR-SB theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.

Chương II

GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ THI, KIỂM TRA ĐỂ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 4. Phân loại giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được phân thành bốn hạng: hạng nhất (T1), hạng nhì (T2), hạng ba (T3), hạng tư (T4).
2. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được phân thành ba hạng: hạng nhất (M1), hạng nhì (M2), hạng ba (M3).
3. Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản (ATCB).
4. Chứng chỉ nghiệp vụ, bao gồm:
 - a) Chứng chỉ thủy thủ (TT);
 - b) Chứng chỉ thợ máy (TM);
 - c) Chứng chỉ lái phương tiện (LPT).
5. Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt, bao gồm:
 - a) Chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc (ĐKCT);
 - b) Chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển (ĐKVB);
 - c) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển (ATVB);
 - d) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở xăng dầu (ATXD);
 - đ) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở hóa chất (ATHC);
 - e) Chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện chở khí hóa lỏng (ATKHL).
6. Mẫu giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn và mã vùng của GCNKNCM, CCCM tại các địa phương theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Điều kiện chung dự thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

1. Là công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghề tương ứng với từng loại, hạng GCNKNCM, CCCM (trừ các trường hợp cụ thể quy định tại điểm b khoản 7, điểm b khoản 8, điểm b khoản 9, điểm b khoản 10, điểm b khoản 11 và điểm b khoản 12 Điều 6 của Thông tư này).
2. Đủ tuổi, đủ thời gian đảm nhiệm chức danh hoặc thời gian tập sự tính đến thời điểm ra quyết định thành lập Hội đồng thi, kiểm tra tương ứng với từng loại, hạng

GCNKNCM, CCCM quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

3. Có giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp.

Điều 6. Điều kiện cụ thể dự thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn

Ngoài các điều kiện chung quy định tại Điều 5 của Thông tư này, người dự thi, kiểm tra để được cấp GCNKNCM, CCCM phải bảo đảm điều kiện cụ thể sau:

1. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ thủy thủ, chứng chỉ thợ máy: đủ 16 tuổi trở lên.
2. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ lái phương tiện: đủ 18 tuổi trở lên.
3. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ an toàn làm việc trên phương tiện đi ven biển, phương tiện chở xăng dầu, chở hóa chất, chở khí hóa lỏng: có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ thợ máy hoặc chứng chỉ lái phương tiện trở lên.
4. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ điều khiển phương tiện cao tốc: đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện trở lên.
5. Kiểm tra để được cấp chứng chỉ điều khiển phương tiện đi ven biển: có GCNKNCM thuyền trưởng từ hạng ba trở lên, có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng ba đủ 06 tháng trở lên.
6. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư: đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện.
7. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba:
 - a) Đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thủy thủ hoặc chứng chỉ lái phương tiện, có thời gian đảm nhiệm chức danh đủ 12 tháng trở lên hoặc có GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư, có thời gian đảm nhiệm chức danh thủy thủ hoặc người lái phương tiện đủ 06 tháng trở lên;
 - b) Đối với người đã có chứng chỉ sơ cấp nghề được đào tạo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển hoặc nghề thủy thủ, hoàn thành thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, không phải dự học chương trình tương ứng.
8. Thi để được cấp GCNKNCM máy trưởng hạng ba:

- a) Đủ 18 tuổi trở lên, có chứng chỉ thợ máy, có thời gian đảm nhiệm chức danh thợ máy đủ 12 tháng trở lên;
- b) Đối với người đã có chứng chỉ sơ cấp nghề được đào tạo theo nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển hoặc nghề thợ máy, hoàn thành thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng ba, không phải dự học chương trình tương ứng.

9. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì:

- a) Có GCNKNCM thuyền trưởng hạng ba, có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng ba đủ 18 tháng trở lên hoặc có chứng chỉ sơ cấp nghề thuyền trưởng hạng ba, có thời gian tập sự đủ 12 tháng trở lên;
- b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp được đào tạo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh thuyền trưởng hạng ba đủ 12 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì, không phải dự học chương trình tương ứng.

10. Thi để được cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhì:

- a) Có GCNKNCM máy trưởng hạng ba, có thời gian đảm nhiệm chức danh máy trưởng hạng ba đủ 12 tháng trở lên hoặc có chứng chỉ sơ cấp nghề máy trưởng hạng ba, có thời gian tập sự đủ 06 tháng trở lên;
- b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp được đào tạo nghề máy tàu thủy hoặc máy tàu biển, hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh máy trưởng hạng ba đủ 06 tháng trở lên được dự thi để cấp GCNKNCM máy trưởng hạng nhì, không phải dự học chương trình tương ứng.

11. Thi để được cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhất:

- a) Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên, có GCNKNCM thuyền trưởng hạng nhì, có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng hạng nhì đủ 24 tháng trở lên;
- b) Đối với người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên được đào tạo nghề điều khiển tàu thủy hoặc điều khiển tàu biển, hoàn thành thời gian tập sự theo chức danh